

(Mẫu số 02/QĐ-CKNS ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC
Ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

PHÒNG GDĐT THỊ XÃ BẾN CÁT
TRƯỜNG TH ĐỊNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số : 112/QĐ-TH

Tân Định, ngày 04 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách Quý III năm 2022
của Trường TH Định Phước

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán quý III ngân sách năm 2022 của trường tiểu học Định Phước (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- PGD&ĐT TX Bến Cát
- Lưu TC- VT



Nguyễn Văn Tình

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI: 072

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC
QUÝ III NĂM 2022

(kèm theo quyết định số 112/ QĐTH ngày 04/10/2022 của Trường TH Định Phước)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
II	Dự toán chi ngân sách nhà Nước	
	Chi cho sự nghiệp giáo dục , đào tạo	9.593.134.790
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm 2022	7.458.042.693
1,1	Chi thanh toán cá nhân	5.546.442.693
1,2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	349.940.000
1,3	Chi mua sắm , sửa chữa thường xuyên	1.388.860.000
1,4	Chi khác	172.800.000
1,5	Tiết kiệm 10%	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên năm 2022	2.135.092.097
2,1	Chi thanh toán cá nhân	1.985.288.244
2,2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.200.000
2,3	Chi mua sắm , sửa chữa lớn	74.103.853
2,4	Chi khác	74.500.000
4	Thu sự nghiệp khác	
I	Tồn quý II/2022 chuyển sang	50.221.856
1	Quỹ thỏa thuận	2.354.700
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	992.660
3	Khuyến học	2.754.560
4	Căn tin	-
5	Vệ sinh	343.000
6	Tiền học buổi 2	26.974.112
7	Tiền bảo mẫu	-
8	Tiền cơm học sinh	-
9	Tiền cơm giáo viên	-
10	Hoa hồng BH y tế	16.802.824
II	Tổng số thu quý III/2022	1.806.548.575
1	Quỹ thỏa thuận	106.030.000
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	6.936.000
3	Khuyến học	16.968.000
4	Căn tin	55.500.000
5	Vệ sinh	
6	Tiền học buổi 2	210.330.000
7	Tiền bảo mẫu	121.440.000
8	Tiền cơm học sinh	912.540.000
9	Tiền cơm giáo viên	9.630.000
10	Thu BHYT đợt 1	44.364.575

11	Thu BHTN	305.740.000
12	Phù hiệu	17.070.000
III	Tổng số chi quý III/2022	1.737.268.449
1	Quỹ thỏa thuận	37.620.000
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	
3	Khuyến học	
4	Căn tin	55.500.000
5	Vệ sinh	
6	Tiền học buổi 2	216.561.050
7	Tiền bảo mẫu	121.440.000
8	Tiền cơm học sinh	912.540.000
9	Tiền cơm giáo viên	9.630.000
10	Hoa hồng BHYT	16.802.824
11	Thu BHYT đợt 1	44.364.575
12	Thu BHTN	305.740.000
13	Phù hiệu	17.070.000
IV	Tổng số tồn quý III/2022	119.501.982
1	Quỹ thỏa thuận	70.764.700
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	7.928.660
3	Khuyến học	19.722.560
4	Căn tin	-
5	Vệ sinh	343.000
6	Tiền học buổi 2	20.743.062
7	Tiền bảo mẫu	-
8	Tiền cơm học sinh	-
9	Tiền cơm giáo viên	-

Tân Định, ngày 04 tháng 10 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lập bảng

Ngô Thị Thanh Thủy



Nguyễn Văn Cảnh

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC

CHƯƠNG : 622 , LOẠI:072

CÔNG KHAI

QUYẾT TOÁN THU- CHI NSNN, NGUỒN KHÁC QUÝ III NĂM 2022

(kèm theo quyết định số 112/QĐTH ngày 04 / 10 / 2022 của Trường TH Định Phước)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm , sửa chữa	Trích lập các quỹ
3	Thu sự nghiệp khác					
3.1	Tồn quý II/2022	50.221.856	50.221.856			
1	Quỹ thỏa thuận	2.354.700	2.354.700			
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	992.660	992.660			
3	Khuyến học	2.754.560	2.754.560			
4	Căn tin	-	-			
5	Vệ sinh	343.000	343.000			
6	Tiền học buổi 2	26.974.112	26.974.112			
7	Tiền bảo mẫu	-	-			
8	Tiền cơm học sinh	-	-			
9	Tiền cơm giáo viên	-	-			
10	Hoa hồng BH y tế	16.802.824	16.802.824			
3.2	Tổng số thu quý III/2022	1.806.548.575	1.806.548.575			
1	Quỹ thỏa thuận	106.030.000	106.030.000			
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	6.936.000	6.936.000			
3	Khuyến học	16.968.000	16.968.000			
4	Căn tin	55.500.000	55.500.000			
5	Vệ sinh					
6	Tiền học buổi 2	210.330.000	210.330.000			
7	Tiền bảo mẫu	121.440.000	121.440.000			
8	Tiền cơm học sinh	912.540.000	912.540.000			
9	Tiền cơm giáo viên	9.630.000	9.630.000			
10	Thu BHYT đợt 1	44.364.575	44.364.575			
11	Thu BHTN	305.740.000	305.740.000			
12	Phù hiệu	17.070.000	17.070.000			
3.3	Tổng số chi đến quý III/2022	1.737.268.449	1.737.268.449			
1	Quỹ thỏa thuận	37.620.000	37.620.000			
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)					
3	Khuyến học					
4	Căn tin	55.500.000	55.500.000			
5	Vệ sinh					
6	Tiền học buổi 2	216.561.050	216.561.050			
7	Tiền bảo mẫu	121.440.000	121.440.000			
8	Tiền cơm học sinh	912.540.000	912.540.000			
9	Tiền cơm giáo viên	9.630.000	9.630.000			
10	Hoa hồng BHYT	16.802.824	16.802.824			
11	Thu BHYT đợt 1	44.364.575	44.364.575			
12	Thu BHTN	305.740.000	305.740.000			
13	Phù hiệu	17.070.000	17.070.000			
3.4	Tổng số tồn quý III/2022	119.501.982	119.501.982			
1	Quỹ thỏa thuận	70.764.700	70.764.700			
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	7.928.660	7.928.660			
3	Khuyến học	19.722.560	19.722.560			
4	Căn tin	-	-			

5	Vệ sinh	343.000	343.000			
6	Tiền học buổi 2	20.743.062	20.743.062			
7	Tiền bảo mẫu	-	-			
8	Tiền cơm học sinh	-	-			
9	Tiền cơm giáo viên	-	-			
II	Dự toán chi ngân sách nhà Nước					
3	Chi cho sự nghiệp giáo dục , đào tạo	2.814.107.860	2.819.507.860			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	800.005.800	800.005.800			
1	Lương ngạch bậc	733.705.800	733.705.800			
51	Tiền công trả cho lao động thường xuyên	66.300.000	66.300.000			
6100	Phụ cấp	395.756.420	395.756.420			
1	Phụ cấp chức vụ	17.656.500	17.656.500			
12	Ưu đãi	230.313.018	230.313.018			
13	Trách nhiệm	1.788.000	1.788.000			
15	Thâm niên + vượt khung	145.998.902	145.998.902			
6250	Phúc lợi	5.773.680	5.773.680			
99	Chi khác	5.773.680	5.773.680			
6300	Các khoản đóng góp	242.618.992	242.618.992			
1	BHXXH 17.5%	180.925.710	180.925.710			
2	BHYT 3%	31.015.835	31.015.835			
3	KPCĐ2%	20.677.224	20.677.224			
4	BHTN 1%	10.000.223	10.000.223			
6400	Thanh toán cá nhân	67.944.200	67.944.200			
4	Tăng thu nhập	49.200.000	49.200.000			
49	Trợ cấp khác	18.744.200	18.744.200			
6500	Dịch vụ công cộng	31.948.323	31.948.323			
1	Điện	25.209.123	25.209.123			
4	VSMT	6.739.200	6.739.200			
6550	Vật tư văn phòng	23.617.000	23.617.000			
51	VPP	2.795.000	2.795.000			
52	Công cụ , dụng cụ , văn phòng		0			
99	Vật tư khác	20.822.000	20.822.000			
6600	Thông tin liên lạc	5.403.000	5.403.000			
01	Điện thoại	132.000	132.000			
05	Cước Internet	4.071.000	4.071.000			
08	Sách báo, tập chí	0				
18	Khoán điện thoại	1.200.000	1.200.000			
6700	Công tác phí	3.000.000	3.000.000			
1	Tiền tàu xe	0				
2	Phụ cấp CTP	0				
3	Thuê phòng ngủ		0			
4	Khoán công tác phí	3.000.000	3.000.000			
6750	Chi phí thuê mướn	98.064.000	98.064.000			
51	Vận chuyển		0			
53	Thuê thiết bị âm thanh	0				
57	Thuê lao động trong nước	70.200.000	70.200.000			
58	Thuê đào tạo lại cán bộ		0			
99	Thuê mướn khác	27.864.000	27.864.000			
6900	Sửa chữa thường xuyên	5.805.000	5.805.000			
7	Sửa chữa nhà, cửa		0			
12	Thiết bị tin học	0				
13	Tài sản và thiết bị văn phòng	0				
21	Đường điện, cấp thoát nước	0				
49	Máy móc , thiết bị khác	5.805.000	5.805.000			

6950	Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	0	0		
56	Mua máy Scan		0		
7000	Chi phí NVCM	59.842.000	59.842.000		
1	Vật tư chuyên môn	5.711.000	5.711.000		
4	Đồng phục, trang phục		0		
49	Chi khác	54.131.000	54.131.000		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0	0		
7053	Mua, phần mềm bảo trì CNTT	0			
7750	Chi khác	4.190.000	4.190.000		
56	Chi phí, lệ phí	473.000	473.000		
57	Bảo hiểm phòng cháy nổ	0			
58	Chi hỗ trợ khác		0		
61	Chi tiếp khách		0		
64	Chi lập quỹ khen thưởng	0			
99	Chi khác	3.717.000	3.717.000		
7850	Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở	150.000	150.000		
54	Chi hỗ trợ bí thư chi bộ	150.000	150.000		
	Tổng cộng :	1.744.118.415	1.744.118.415		
3	Kinh phí cải cách tiền lương thường xuyên	0	0		
6000	Lương	0	0		
1	Lương ngạch bậc		0		
	Tổng cộng :	0	0		
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.069.989.445	1.075.389.445		
6150	Hỗ trợ chi phí học tập	-	-		
57	Hỗ trợ chi phí học tập		0		
6100	Thanh toán cá nhân		0		
6300	Các khoản đóng góp	0	0		
1	BHXX 17.5%		0		
2	BHYT 3%		0		
3	KPCD 2%		0		
4	BHTN 1%		0		
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	1.068.849.445	1.068.849.445		
49	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.068.849.445	1.068.849.445		
6550	Vật tư văn phòng	0	0		
52	Mua công cụ, dụng cụ văn phòng	0			
59	Vật tư văn phòng khác	0			
6750	Chi phí thuê mượn	-	5.400.000		
57	Tiền công trả cho lao động		0		
58	Đào tạo		5.400.000		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	0	0		
56	Mua bộ âm thanh ngoài trời		0		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		0		
4	Đồng phục, trang phục		0		
7750	Chi khác	1.140.000	1.140.000		
53	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	1.140.000	1.140.000		
99	Chi hỗ trợ tiền tết				
99	Chi các khoản khác		0		

LẬP BIỂU

Ngô Thị Thanh Thủy

Tân Định, ngày 04 tháng 10 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Tình

Biểu số :03 - ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính

ĐƠN VI : TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:072

CÔNG KHAI ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2022

(kèm theo quyết định số 112/QĐ-TH ngày 04/10/2022 của Trường TH Định Phước)
Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III 2022	So sánh %	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
II	Dự toán chi ngân sách nhà Nước				
3	Chi cho sự nghiệp giáo dục , đào tạo				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.458.042.693	1.744.118.415		
6000	Lương	2.815.206.000	733.705.800		
1	Lương ngạch bậc	2.815.206.000	733.705.800		
6050	Tiền công trả chi vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	159.120.000	66.300.000		
51	Tiền công trả cho lao động thường xuyên	159.120.000	66.300.000		
6750	Chi phí thuê mướn	190.944.000	70.200.000		
	Hợp đồng ngắn hạn	190.944.000	70.200.000		
6100	Phụ cấp	1.494.523.044	395.756.420		
1	Phụ cấp chức vụ	57.216.000	17.656.500		
12	Ưu đãi	881.451.816	230.313.018		
13	Trách nhiệm	5.364.000	1.788.000		
15	Thâm niên nghề, vượt khung	550.491.228	145.998.902		
49	Khác				
6300	Các khoản đóng góp	886.649.649	242.618.992		
1	BHXH 17.5%	660.271.015	180.925.710		
2	BHYT 3%	113.189.317	31.015.835		
3	KPCĐ2%	75.459.545	20.677.224		
4	BHTN 1%	37.729.772	10.000.223		
	TỔNG CÁC KHOẢN THANH TOÁN KHÁC	1.911.600.000	235.537.203		
6250	Chi phúc lợi tập thể	25.000.000	5.773.680		
6299	Chi khác	25.000.000	5.773.680		
6400	Thanh toán cá nhân	46.006.290	67.944.200		
4	Tăng thu nhập		49.200.000		
49	Trợ cấp khác	46.006.290	18.744.200		
6500	Dịch vụ công cộng	267.200.000	31.948.323		
1	Điện	240.000.000	25.209.123		
3	Nhiên liệu	20.000.000			
4	VSMT	7.200.000	6.739.200		
6550	Vật tư văn phòng	222.000.000	23.617.000		

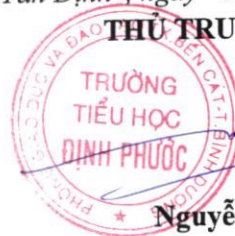
51	VPP	60.000.000	2.795.000		
52	Công cụ , dụng cụ , văn phòng	60.000.000			
99	Vật tư khác	102.000.000	20.822.000		
6600	Thông tin liên lạc	33.000.000	5.403.000		
01	Điện thoại	1.800.000	132.000		
05	Cước Internet	24.000.000	4.071.000		
08	Phim ảnh, sách báo	2.400.000			
18	Khoản điện thoại	4.800.000	1.200.000		
6700	Công tác phí	42.000.000	3.000.000		
1	Tiền tàu xe	10.000.000			
2	Phụ cấp CTP	10.000.000			
3	Thuê phòng ngủ	10.000.000			
4	Khoản công tác phí	12.000.000	3.000.000		
6750	Chi phí thuê mướn	463.053.710	27.864.000		
51	Vận chuyển	15.000.000			
54	Thuê thiết bị âm thanh	10.000.000			
57	Thuê lao động trong nước	18.013.710			
58	Thuê đào tạo lai cán bộ	20.000.000			
99	Thuê mướn khác	400.040.000	27.864.000		
6900	Sửa chữa thường xuyên	270.000.000	5.805.000		
7	Sửa chữa nhà, cửa				
12	Thiết bị tin học	30.000.000			
13	Tài sản và thiết bị văn phòng	30.000.000			
21	Đường điện, cấp thoát nước	70.000.000			
49	Máy móc , thiết bị khác	140.000.000	5.805.000		
7000	Chi phí NVCM	349.940.000	59.842.000		
1	Vật tư chuyên môn	60.000.000	5.711.000		
4	Đồng phục , trang phục	3.780.000			
4	Đồng phục , trang phục TPT Đội	300.000			
12	Chi phí hoạt động ngành	30.000.000			
49	Chi phí làm đồ dùng dạy học, học sinh tham gia các hội thi, khen thưởng, hội khỏe phù đồng, sinh hoạt hè, y tế học đường	255.860.000	54.131.000		
7050	Mua sắm tài sản	20.000.000	0		
53	Mua bảo trì phần mềm	20.000.000			
7750	Chi khác	172.800.000	4.190.000		
56	Chi phí , lệ phí	3.000.000	473.000		
57	Chi bảo hiểm phòng cháy chữa cháy	40.000.000			
61	Chi tiếp khách	10.000.000			
64	Chi lập quỹ khen thưởng học sinh	15.200.000			
99	Chi khác	104.600.000	3.717.000		

7850	Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở	600.000	150.000		
54	Trợ cấp bí thư	600.000	150.000		
	Tổng cộng :	7.458.042.693	1.744.118.415		
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.135.092.097	1.075.389.445		
6150	Hỗ trợ CP học tập	3.600.000	-		
57	Hỗ trợ CP học tập	3.600.000			
6300	Các khoản đóng góp	0	0		
1	BHXXH 17.5%				
2	BHYT 3%				
3	KPCĐ 2%				
4	BHTN 1%				
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	1.981.688.244	1.068.849.445		
49	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.981.688.244	1.068.849.445		
6550	Vật tư văn phòng	54.103.853	1.140.000		
6559	Vật tư khác				
7753	Chi phòng chống dịch	54.103.853	1.140.000		
6750	Chi phí thuê mướn	20.000.000	5.400.000		
57	Tiền công trả cho lao động				
58	Thuê đào tạo	20.000.000	5.400.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.200.000	-		
4	Đồng phục, trang phục	1.200.000			
7750	Chi các	74.500.000	0		
99	Tiền Tết	74.500.000			
	Tổng cộng :	9.593.134.790	2.819.507.860		

Tân Định, ngày 04 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

Ngô Thị Thanh Thúy



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Văn Tình

Biểu số 5 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC

CHƯƠNG : 622 , LOẠI:072

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC QUÝ III/2022

(Kèm theo Quyết định số 112... /QĐTH ngày 04/10/2022..... của Trường TH Định Phước)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.819.507.860	2.819.507.860
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.744.118.415	1.744.118.415
6000	Lương	733.705.800	733.705.800
1	Lương ngạch bậc	733.705.800	733.705.800
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên	66.300.000	66.300.000
51	Tiền công trả cho lao động thường xuyên	66.300.000	66.300.000
6100	Phụ cấp	395.756.420	395.756.420
1	Phụ cấp chức vụ	17.656.500	17.656.500
12	Ưu đãi	230.313.018	230.313.018
13	Trách nhiệm	1.788.000	1.788.000
15	Thâm niên nghề, vượt khung	145.998.902	145.998.902
6250	Phúc lợi	5.773.680	5.773.680
99	Ci khác	5.773.680	5.773.680
6300	Các khoản đóng góp	242.618.992	242.618.992
1	BHXH 17.5%	180.925.710	180.925.710
2	BHYT 3%	31.015.835	31.015.835
3	KPCD2%	20.677.224	20.677.224
4	BHTN 1%	10.000.223	10.000.223
6400	Thanh toán cá nhân	67.944.200	67.944.200
4	Tăng thu nhập	49.200.000	49.200.000
49	Trợ cấp khác	18.744.200	18.744.200
6500	Dịch vụ công cộng	31.948.323	31.948.323
1	Điện	25.209.123	25.209.123
2	Nước		
4	VSMT	6.739.200	6.739.200
6550	Vật tư văn phòng	23.617.000	23.617.000
51	VPP	2.795.000	2.795.000
52	Công cụ , dụng cụ , văn phòng		0
99	Vật tư khác	20.822.000	20.822.000
6600	Thông tin liên lạc	5.403.000	5.403.000
1	Điện thoại	132.000	132.000
5	Cước Internet	4.071.000	4.071.000
06	Sách báo, tập chí		0

18	Khoán điện thoại	1.200.000	1.200.000
6700	Công tác phí	3.000.000	3.000.000
1	Tiền tàu xe		0
2	Phụ cấp CTP		0
3	Thuê phòng ngủ		0
4	Khoán công tác phí	3.000.000	3.000.000
6750	Chi phí thuê mướn	98.064.000	98.064.000
51	Vận chuyển		
54	Thuê thiết bị các loại		0
57	Thuê lao động trong nước	70.200.000	70.200.000
58	Thuê đào tạo lại cán bộ		
99	Thuê mướn khác	27.864.000	27.864.000
6900	Sửa chữa thường xuyên	5.805.000	5.805.000
6	Sửa chữa máy điều hòa		
7	Sửa chữa nhà, cửa		
12	Thiết bị tin học		0
13	Tài sản và thiết bị văn phòng		0
21	Đường điện, cấp thoát nước		0
49	Máy móc, thiết bị khác	5.805.000	5.805.000
6950	Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	0	0
56	Các thiết bị công nghệ thông tin		0
7000	Chi phí NVCM	59.842.000	59.842.000
1	Vật tư chuyên môn	5.711.000	5.711.000
4	Đồng phục, trang phục		0
49	Chi khác	54.131.000	54.131.000
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0	0
7053	Mua, phần mềm bảo trì CNTT		0
7750	Chi khác	4.190.000	4.190.000
56	Chi phí, lệ phí	473.000	473.000
57	Bảo hiểm cháy nổ		0
61	Chi tiếp khách		
64	Chi lập quỹ khen thưởng		0
99	Chi khác	3.717.000	3.717.000
7850	Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở	150.000	150.000
99	Trợ cấp bí thư	150.000	150.000
TỔNG CỘNG		1.744.118.415	1.744.118.415
3.2	Kinh phí cải cách tiền lương thường xuyên	0	0
6000	Lương	0	0
1	Lương ngạch bậc		0
	Tổng cộng :		0
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.075.389.445	1.075.389.445
6150	Hỗ trợ CP học tập		0
57	Hỗ trợ CP học tập		0
6100	Thanh toán cá nhân		0
6300	Các khoản đóng góp	0	0
1	BHXXH 17.5%		0
2	BHYT 3%		0
3	KPCĐ 2%		0
4	BHTN 1%		0
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	1.068.849.445	1.068.849.445

49	Trợ cấp , phụ cấp khác	1.068.849.445	1.068.849.445
6550	Vật tư văn phòng	0	0
52	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		0
59	Vật tư văn phòng khác		0
6750	Chi phí thuê mướn	5.400.000	5.400.000
57	Tiền công trả cho lao động		0
58	Đào tạo	5.400.000	5.400.000
6950	Sửa chữa thường xuyên	0	0
56	Các thiết bị công nghệ thông tin		0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	0	0
4	Đồng phục , trang phục		0
7750	Chi khác	1.140.000	1.140.000
53	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	1.140.000	1.140.000
99	Chi các khoản khác		0
	Tổng cộng :	2.819.507.860	2.819.507.860

Tân Định, ngày 04 tháng 10 năm 2022

LẬP BẢNG



Ngô Thị Thanh Thúy

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




Nguyễn Văn Tình

(Mẫu số 02/QĐ-CKNS ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC
Ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

PHÒNG GDĐT THỊ XÃ BẾN CÁT
TRƯỜNG TH ĐỊNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số : 134 /QĐ-TH

Tân Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh ngân sách quý III năm 2022 của Trường TH Định Phước

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 1955/QĐ- PGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2021 của phòng GDĐT Bến Cát về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước, thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán điều chỉnh ngân sách năm 2022 của trường tiểu học Định Phước (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- PGD&ĐT TX Bến Cát
- Lưu TC- VT



Nguyễn Văn Tình



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : TH ĐỊNH PHƯỚC

CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CÔNG KHAI

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUÝ III NĂM 2022

(kèm theo quyết định số / ngày / / của Trường TH Định Phước)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng kinh phí năm 2022	10.185.610.555
	Tồn năm 2021 mang sang	534.975.765
	Kinh phí cấp 2022	9.650.634.790
	Kinh phí thường xuyên	7.458.042.693
	Kinh phí không thường xuyên	2.085.092.097
	100% thu quỹ căn tin	107.500.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà Nước	9.593.134.790
3	Chi cho sự nghiệp giáo dục , đào tạo	7.458.042.693
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm 2022	7.458.042.693
6000	Tiền lương	2.815.206.000
1	Lương ngạch bậc	2.815.206.000
6050	Tiền công trả cho lao động hợp đồng	159.120.000
1	Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng	159.120.000
6750	Chi phí thuê mướn	190.944.000
57	Hợp đồng ngắn hạn	190.944.000
6100	Phụ cấp	1.494.523.044
1	Phụ cấp chức vụ	57.216.000
12	Ưu đãi	881.451.816
13	Trách nhiệm	5.364.000
15	Thâm niên, vượt khung	550.491.228
6300	Các khoản đóng góp	886.649.649
1	BHXX 17,5%	660.271.015
2	BHYT 3%	113.189.317
3	KPCĐ2%	75.459.545
4	BHTN 1%	37.729.772
6400	Thanh toán cá nhân	46.006.290
4	Tăng thu nhập	-
49	Trợ cấp khác	46.006.290
6250	Phúc lợi tập thể	25.000.000

99	Chi khác	25.000.000
6500	Dịch vụ công cộng	267.200.000
1	Điện	240.000.000
2	Nhiên liệu	20.000.000
4	VSMT	7.200.000
6550	Vật tư văn phòng	222.000.000
51	VPP	60.000.000
52	Công cụ, dụng cụ, văn phòng	60.000.000
99	Vật tư khác	102.000.000
6600	Thông tin liên lạc	33.000.000
1	Điện thoại	1.800.000
5	Cước Internet	24.000.000
8	Sách báo, tạp chí	2.400.000
18	Khoản điện thoại	4.800.000
6700	Công tác phí	42.000.000
1	Tiền tàu xe	10.000.000
2	Phụ cấp CTP	10.000.000
3	Thuê phòng ngủ	10.000.000
4	Khoản công tác phí	12.000.000
6750	Chi phí thuê mướn	463.053.710
51	Vận chuyển	15.000.000
54	Thuê thiết bị âm thanh	10.000.000
57	Thuê lao động trong nước	18.013.710
58	Thuê đào tạo lại cán bộ	20.000.000
99	Thuê mướn khác	400.040.000
6900	Sửa chữa thường xuyên	270.000.000
7	Sửa chữa nhà, cửa	
12	Thiết bị tin học	30.000.000
13	Tài sản thiết bị văn phòng	30.000.000
21	Đường điện, cấp thoát nước	70.000.000
49	Sửa chữa khác...	140.000.000
7000	Chi phí NVCM	349.940.000
1	Vật tư chuyên môn	60.000.000
4	Đồng phục, trang phục	4.080.000
12	Chi phí hoạt động ngành	30.000.000
49	Chi khác	255.860.000
7050	Mua tài sản vô hình	20.000.000
53	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000

7750	Chi khác	172.800.000
56	Chi phí, lệ phí	3.000.000
57	Chi phòng cháy chữa cháy	40.000.000
61	Chi tiếp khách	10.000.000
64	Chi lập quỹ khen thưởng	15.200.000
99	Chi khác	104.600.000
7850	Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở	600.000
99	Chi trợ cấp bí thư	600.000
3,2	Nguồn cải cách tiền lương	0
6000	Tiền lương	-
1	Lương ngạch bậc	
	Tổng cộng :	7.458.042.693
3,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.135.092.097
6150	Hỗ trợ cho học sinh nghèo	3.600.000
57	Hỗ trợ cho học sinh nghèo	3.600.000
6300	Các khoản đóng góp	0
1	BHXXH 17,5%	
2	BHYT 3%	
3	KPCĐ 2%	
4	BHTN 1%	
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	1.981.688.244
49	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.981.688.244
6550	Vật tư văn phòng	54.103.853
99	Vật tư văn phòng, chi phòng chống dịch bệnh	54.103.853
6750	Chi phí thuê mướn	20.000.000
57	Thuê lao động trong nước	
58	Đào tạo	20.000.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.200.000
04	Đồng phục, trang phục	1.200.000
7750	Chi khác	74.500.000
99	Chi tiền tết	74.500.000
	Tổng cộng :	9.593.134.790

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Thanh Thúy

Tân Định, ngày tháng năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Tình

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TH ĐỊNH PHƯỚC

CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016 ND-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Trường tiểu học Định Phước công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2022 như sau:

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thực hiện quý/quý III/2022	Ước Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước Thực hiện quý (quý III/2022 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
B	Dự toán chi ngân sách nhà Nước				
3	Chi cho sự nghiệp giáo dục , đào tạo				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6000	Tiền lương	2.815.206.000	733.705.800	26%	
1	Lương ngạch bậc	2.815.206.000	733.705.800	26%	
	Truy lương		-		
6050	Lương hợp đồng ND68	159.120.000	66.300.000	42%	
51	Lương hợp đồng	159.120.000	66.300.000	42%	
6750	Chi phí thuê mướn	190.944.000	70.200.000	37%	
57	Hợp đồng ngắn hạn	190.944.000	70.200.000	37%	
6100	Phụ cấp	1.494.523.044	395.756.420	26%	
1	Phụ cấp chức vụ	57.216.000	17.656.500	31%	
12	Ưu đãi	881.451.816	230.313.018	26%	
13	Trách nhiệm	5.364.000	1.788.000	33%	
15	Thâm niên, thâm niên	550.491.228	145.998.902	27%	
6200	Phúc lợi, tập thể	25.000.000	5.773.680	23%	
6299	Chi khác	25.000.000	5.773.680	23%	
6300	Các khoản đóng góp	886.649.649	242.618.992	27%	
1	BHXX 17.5%	660.271.015	180.925.710	27%	
2	BHYT 3%	113.189.317	31.015.835	27%	
3	KPCĐ2%	75.459.545	20.677.224	27%	
4	BHTN 1%	37.729.772	10.000.223	27%	
6400	Thanh toán cá nhân	46.006.290	67.944.200	148%	
4	Tặng thu nhập		49.200.000		
49	Trợ cấp khác	46.006.290	18.744.200	41%	
6250	Phúc lợi tập thể	0			
99	Trà uống nước giáo viên				
6500	Dịch vụ công cộng	267.200.000	31.948.323	12%	
1	Điện	240.000.000	25.209.123	11%	
2	Nhiên liệu	20.000.000		0%	
4	VSMT	7.200.000	6.739.200	94%	
6550	Vật tư văn phòng	222.000.000	23.617.000	11%	
51	VPP	60.000.000	2.795.000	5%	
52	Công cụ , dụng cụ , văn phòng	60.000.000			

99	Vật tư khác	102.000.000	20.822.000	20%	
6600	Thông tin liên lạc	33.000.000	5.403.000	16%	
1	Điện thoại	1.800.000	132.000	7%	
5	Cước Internet	24.000.000	4.071.000	17%	
8	Sách, báo	2.400.000		0%	
18	Khoản điện thoại	4.800.000	1.200.000	25%	
6700	Công tác phí	42.000.000	3.000.000	7%	
1	Tiền tàu xe	10.000.000		0%	
2	Phụ cấp CTP	10.000.000		0%	
3	Thuê phòng ngủ	10.000.000			
4	Khoản công tác phí	12.000.000	3.000.000	25%	
6750	Chi phí thuê mướn	463.053.710	27.864.000	6%	
51	Vận chuyển	15.000.000			
54	Thuê thiết bị âm thanh	10.000.000			
57	Thuê lao động trong nước	18.013.710			
58	Thuê đào tạo lại cán bộ	20.000.000			
99	Thuê mướn khác	400.040.000	27.864.000	7%	
6900	Sửa chữa thường xuyên	270.000.000	5.805.000	2%	
7	Nhà cửa				
12	Thiết bị tin học	30.000.000		0%	
13	Tài sản thiết bị văn phòng	30.000.000		0%	
21	Đường điện, cấp thoát nước	70.000.000		0%	
49	Sửa chữa khác	140.000.000	5.805.000	4%	
7000	Chi phí NVCM	349.940.000	59.842.000	17%	
1	Vật tư chuyên môn	60.000.000	5.711.000	10%	
4	Đồng phục, trang phục	4.080.000			
12	Chi phí hoạt động ngành	30.000.000			
49	Chi khác	255.860.000	54.131.000	21%	
7050	Mua sắm tài sản	20.000.000	0	0%	
53	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000		0%	
7750	Chi khác	172.800.000	4.190.000	2%	
56	Chi phí, lệ phí	3.000.000	473.000	16%	
57	Chi bảo hiểm phòng cháy chữa cháy	40.000.000		0%	
61	Chi tiếp khách	10.000.000			
64	Chi lập quỹ khen thưởng	15.200.000		0%	
99	Chi khác, y tế học đường	104.600.000	3.717.000	4%	
7850	Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở	600.000	150.000	25%	
99	Trợ cấp bí thư	600.000	150.000	25%	
	Tổng cộng :	7.458.042.693	1.744.118.415	23%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ CCTL	0			
6000	Tiền lương	0			
1	Lương ngạch bậc				
	Tổng cộng :	0	0		
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.135.092.097	1.075.389.445	50%	
6150	Hỗ trợ chi phí học tập	3.600.000	-		
57	Hỗ trợ chi phí học tập cho hs nghèo	3.600.000			
6300	Các khoản đóng góp	0	-		
1	BHXH 17.5%				
2	BHYT 3%				

3	KPCD2%				
4	BHTN 1%				
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	1.981.688.244	1.068.849.445	54%	
49	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.981.688.244	1.068.849.445	54%	
6550	Vật tư văn phòng	54.103.853	0	0%	
99	Vật tư văn phòng	54.103.853		0%	
6750	Chi phí thuê mượn	20.000.000	5.400.000		
57	Thuê GV hợp đồng				
58	Đào tạo	20.000.000	5.400.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.200.000	0		
4	Đồng phục, trang phục	1.200.000			
7750	Chi khác	74.500.000	1.140.000	2%	
53	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp		1.140.000		
99	Chi hỗ trợ tiền tết	74.500.000		0%	
	Cộng :	2.135.092.097	1.075.389.445	50%	
	Tổng cộng :	9.593.134.790	2.819.507.860	29%	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngô Thị Thanh Thúy

Tân Định, ngày 04 tháng 10 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Tình



ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TH ĐỊNH PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CÔNG KHAI
QUYẾT TOÁN THU- CHI NSNN, QUÝ III NĂM 2022
(kèm theo quyết định số 112 / ngày 04/10 / 2022 của Trường TH Định Phước)

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
II	Dự toán chi ngân sách nhà Nước				
3	Chi cho sự nghiệp giáo dục , đào tạo				
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.744.118.415	1.744.118.415		
6000	Tiền lương	733.705.800	733.705.800		
1	Lương ngạch bậc	733.705.800	733.705.800		
6050		66.300.000	66.300.000		
1	Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng	66.300.000	66.300.000		
6100	Phụ cấp	395.756.420	395.756.420		
1	Phụ cấp chức vụ	17.656.500	17.656.500		
12	Ưu đãi	230.313.018	230.313.018		
13	Trách nhiệm	1.788.000	1.788.000		
15	Thâm niên, vượt khung	145.998.902	145.998.902		
6200	Phúc lợi, tập thể	5.773.680	5.773.680		
6299	Chi khác	5.773.680	5.773.680		
6300	Các khoản đóng góp	242.618.992	242.618.992		
1	BHXH 17,5%	180.925.710	180.925.710		
2	BHYT 3%	31.015.835	31.015.835		
3	KPCĐ2%	20.677.224	20.677.224		
4	BHTN 1%	10.000.223	10.000.223		
6400	Thanh toán cá nhân	67.944.200	67.944.200		
4	Tăng thu nhập	49.200.000	49.200.000		
49	Trợ cấp khác	18.744.200	18.744.200		
6500	Dịch vụ công cộng	31.948.323	31.948.323		
1	Điện	25.209.123	25.209.123		
2	Nước		0		
4	VSMT	6.739.200	6.739.200		
6550	Vật tư văn phòng	23.617.000	23.617.000		
51	VPP	2.795.000	2.795.000		
52	Công cụ , dụng cụ , văn phòng		0		
99	Vật tư khác	20.822.000	20.822.000		
6600	Thông tin liên lạc	5.403.000	5.403.000		
1	Điện thoại	132.000	132.000		
5	Cước Internet	4.071.000	4.071.000		
8	Sách báo, tạp chí		0		
18	Khoản điện thoại	1.200.000	1.200.000		
6700	Công tác phí	3.000.000	3.000.000		
1	Tiền tàu xe		0		
2	Phụ cấp CTP		0		

3	Thuê phòng ngủ		0		
4	Khoản công tác phí	3.000.000	3.000.000		
6750	Chi phí thuê mướn	98.064.000	98.064.000		
51	Vận chuyển		0		
54	Thuê thiết bị âm thanh		0		
57	Thuê lao động trong nước	70.200.000	70.200.000		
58	Thuê đào tạo lai cán bộ		0		
99	Thuê mướn khác	27.864.000	27.864.000		
6900	Sửa chữa thường xuyên	5.805.000	5.805.000		
7	Sửa chữa nhà, cửa		0		
12	Thiết bị tin học		0		
13	Tài sản thiết bị văn phòng		0		
21	Đường điện, cấp thoát nước		0		
49	Máy móc, thiết bị khác	5.805.000	5.805.000		
7000	Chi phí NVCM	59.842.000	59.842.000		
1	Vật tư chuyên môn	5.711.000	5.711.000		
3	In ấn tài liệu Cm		0		
4	Đồng phục, trang phục		0		
6	Sách tài liệu chuyên môn		0		
49	Chi khác	54.131.000	54.131.000		
7050	Mua tài sản vô hình	0	0		
53	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		0		
7750	Chi khác	4.190.000	4.190.000		
56	Chi phí, lệ phí	473.000	473.000		
57	Bảo hiểm cháy nổ		0		
64	Chi lập quỹ khen thưởng		0		
99	Chi khác	3.717.000	3.717.000		
7850	Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở	150.000	150.000		
99	Chi trợ cấp bí thư	150.000	150.000		
3,2	Nguồn cải cách tiền lương	0	0		
6000	Tiền lương	-	-		
1	Lương ngạch bậc		0		
3	Lương hợp đồng		0		
6050		0	0		
1	Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng		0		
6100	Phụ cấp	0	0		
1	Phụ cấp chức vụ		0		
12	Ưu đãi		0		
13	Trách nhiệm		0		
15	Thâm niên, vượt khung		0		
49	Khác		0		
6300	Các khoản đóng góp	0	0		
1	BHXH 17,5%		0		
2	BHYT 3%		0		
3	KPCĐ 2%		0		
4	BHTN 1%		0		
	Tổng cộng :	1.744.118.415	1.744.118.415		
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.075.389.445	1.075.389.445		
6150	Hỗ trợ cho học sinh nghèo	0	0		

57	Hỗ trợ cho học sinh nghèo		0		
6300	Các khoản đóng góp	0	0		
1	BHXXH 17,5%		0		
2	BHYT 3%		0		
3	KPCD2%		0		
4	BHTN 1%		0		
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	1.068.849.445	1.068.849.445		
49	Trợ cấp , phụ cấp khác	1.068.849.445	1.068.849.445		
6599	Vật tư văn phòng khác	0	0		
52	Mua công cụ, dụng cụ văn phòng		0		
99	Vật tư văn phòng khác		0		
6750	Chi phí thuê mướn	5.400.000	5.400.000		
57	Thuê lao động trong nước		0		
58	Đào tạo	5.400.000	5.400.000		
6900	Sửa chữa thường xuyên	0	0		
7	Sửa chữa nhà, cửa		0		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	0	0		
4	Đồng phục , trang phục		0		
7750	Chi khác	1.140.000	1.140.000		
53	Chi khác phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	1.140.000	1.140.000		
58	Chi hỗ trợ khác		0		
99	Chi các khoản khác		0		
	Tổng cộng :	2.819.507.860	2.819.507.860		
4	Thu sự nghiệp khác				
I	Tồn quý II/2022 chuyển sang	50.221.856	50.221.856		
1	Quỹ thỏa thuận	2.354.700	2.354.700		
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	992.660	992.660		
3	Khuyến học	2.754.560	2.754.560		
4	Cần tin	-	-		
5	Vệ sinh	343.000	343.000		
6	Tiền học buổi 2	26.974.112	26.974.112		
7	Tiền bảo mẫu	-	-		
8	Tiền cơm học sinh	-	-		
9	Tiền cơm giáo viên	-	-		
10	Hoa hồng BH y tế	16.802.824	16.802.824		
II	Tổng số thu quý III/2022	1.806.548.575	1.806.548.575		
1	Quỹ thỏa thuận	106.030.000	106.030.000		
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	6.936.000	6.936.000		
3	Khuyến học	16.968.000	16.968.000		
4	Cần tin	55.500.000	55.500.000		
5	Vệ sinh				
6	Tiền học buổi 2	210.330.000	210.330.000		
7	Tiền bảo mẫu	121.440.000	121.440.000		
8	Tiền cơm học sinh	912.540.000	912.540.000		
9	Tiền cơm giáo viên	9.630.000	9.630.000		
10	Thu BHYT đợt 1	44.364.575	44.364.575		
11	Thu BHTN	305.740.000	305.740.000		

12	Phù hiệu	17.070.000	17.070.000		
III	Tổng số chi quý III/2022	1.737.268.449	1.737.268.449		
1	Quỹ thỏa thuận	37.620.000	37.620.000		
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)				
3	Khuyến học				
4	Căn tin	55.500.000	55.500.000		
5	Vệ sinh				
6	Tiền học buổi 2	216.561.050	216.561.050		
7	Tiền bảo mẫu	121.440.000	121.440.000		
8	Tiền cơm học sinh	912.540.000	912.540.000		
9	Tiền cơm giáo viên	9.630.000	9.630.000		
10	Hoa hồng BHYT	16.802.824	16.802.824		
11	Thu BHYT đợt 1	44.364.575	44.364.575		
12	Thu BHTN	305.740.000	305.740.000		
13	Phù hiệu	17.070.000	17.070.000		
IV	Tổng số tồn quý III/2022	119.501.982	119.501.982		
1	Quỹ thỏa thuận	70.764.700	70.764.700		
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	7.928.660	7.928.660		
3	Khuyến học	19.722.560	19.722.560		
4	Căn tin	-	-		
5	Vệ sinh	343.000	343.000		
6	Tiền học buổi 2	20.743.062	20.743.062		
7	Tiền bảo mẫu	-	-		
8	Tiền cơm học sinh	-	-		
9	Tiền cơm giáo viên	-	-		

Người lập biểu



Ngô Thị Thanh Thúy

Tân Định, ngày 04 tháng 10 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Tình